

Số: 24/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2023 trên địa bàn huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023;

Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 trên địa bàn huyện Long Thành; nội dung báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2023 trên địa bàn huyện Long Thành, cụ thể như sau:

PHẦN I: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023
TỔNG THU NSNN (A+B+C)	1.984.491
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN (Kèm bảng tổng hợp chi tiết)	810.137
A. Nhiệm vụ thu ngân sách huyện, xã	1.684.200
* Nhiệm vụ thu loại trừ tiền sử dụng đất	984.200

1. Thuế CTN ngoài quốc doanh:	460.000
- Thuế giá trị gia tăng	354.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	600
- Thuế tài nguyên	400
2. Lệ phí trước bạ:	140.000
3. Thuế bảo vệ môi trường:	-
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	7.000
5. Tiền sử dụng đất	700.000
6. Thu phí và lệ phí:	16.000
<i>Trong cân đối</i>	<i>10.800</i>
7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:	200
8. Thuế thu nhập cá nhân:	335.000
9. Thu khác ngân sách:	26.000
<i>Trong cân đối:</i>	<i>10.000</i>
B. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	294.498
- Bổ sung cân đối	238.644
- Bổ sung có mục tiêu	55.854
+ <i>Nguồn thu bổ sung đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết</i>	<i>55.854</i>
C. Thu từ nguồn huyện	5.793
- Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại huyện (60%)	5.793
D. Tiền sử dụng đất ngân sách huyện hưởng 60% chưa tính vào cân đối ngân sách	420.000

PHẦN II: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN:

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023
* TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	1.285.991
A. CHI TRONG CÂN ĐỐI (I+II+III)	810.137
I. Chi đầu tư phát triển	145.875
1. Chi đầu tư bằng nguồn vốn tập trung	145.875
II. Chi thường xuyên	638.462
1. Chi sự nghiệp kinh tế	38.354
trong đó: - Chi kiến thiết thị chính	24.914
- SN giao thông	8.000

- Nông lâm thủy lợi	4.340
- Các nhiệm vụ lập quy hoạch	1.100
2. Chi sự nghiệp quản lý môi trường	52.329
<i>Trong đó: - Chi cấp huyện</i>	<i>50.889</i>
- Chi cấp xã	1.440
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	291.571
- Chi sự nghiệp giáo dục	288.571
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.000
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	6.635
- Chi cấp huyện	6.063
- Chi cấp xã	572
5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.285
- Chi cấp huyện	1.743
- Chi cấp xã	542
6. Chi phát thanh truyền hình	2.168
- Chi cấp huyện	1.694
- Chi cấp xã	474
7. Chi đảm bảo xã hội	51.017
- Chi cấp huyện	45.572
- Chi cấp xã	5.445
8. Chi quốc phòng	32.136
- Chi cấp huyện	16.361
- Chi cấp xã	15.775
9. Chi an ninh	11.049
- Chi cấp huyện	2.500
- Chi cấp xã	8.549
10. Chi Quản lý hành chính:	140.918
- Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể cấp huyện	54.764
- Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể cấp xã	86.154
11. Chi khác NS :	10.000

- Chi cấp huyện	10.000
III. Dự phòng ngân sách	25.800
- Cấp huyện	23.420
- Cấp xã	2.380
B. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	475.854
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (từ 60% ngân sách huyện được hưởng) bao gồm:	420.000
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.854
* TIẾT KIỂM 10% CHI TX HUYỆN, XÃ	19.407
- Huyện	16.218
- Xã	3.189

(Biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện về Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Long Thành, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XII nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- VP.ĐDBQH&HĐND; VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UB.MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- VP.HĐND-UBND huyện;
- Phòng VH TT (trang thông tin điện tử);
- Viện KSND, TAND, CCTHA huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thùy Linh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Long Thành).

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023	Tỷ lệ điều tiết	Ngân sách huyện hưởng theo điều tiết
A. Thu điều tiết theo tỷ lệ ngân sách huyện hưởng			565.700
1/Thuế CTN ngoài quốc doanh	460.000		230.200
- Thuế giá trị gia tăng	354.000	50%	177.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	50%	52.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	600	50%	300
- Thuế tài nguyên	400	100%	400
2/Lệ phí trước bạ	140.000	100%	140.000
3/Thuế bảo vệ môi trường	-		-
4/Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	100%	7.000
5/ Tiền sử dụng đất	700.000		
6/Thu phí và lệ phí	16.000		
<i>Trong cân đối</i>	10.800	100%	10.800
7/Tiền thuê mặt đất, mặt nước	200	100%	200
8/Thuế thu nhập cá nhân	335.000	50%	167.500
10/Thu khác ngân sách	26.000		
<i>Trong cân đối</i>	10.000	100%	10.000
B. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh			238.644
C. Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại huyện (60%)			5.793
Tổng thu cân đối ngân sách huyện (A+B+C)			810.137

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỎI HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

DVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2724 ngày 15/4/2022 về biên chế năm 2022)	Số người có mặt T9/2022	QUY LƯƠNG ĐIỂN CIIẾ (tính tại thời điểm tháng 9/2022)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp					Hoạt động phi		Tổng dự toán 2023	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm		
					Phụ cấp			Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HC; 70 triệu/ĐC; QLN, MTTQ, Đoàn thể; 65 triệu/ĐC; Hội đặc thù: 25 triệu/ĐC	Trong đó Hợp đồng theo NDI 61 (gồm các khoản đóng góp)						
					Chức vụ, vượt khung, thâm niên nghề	Khắc (CT Đảng, công vụ, trách nhiệm, kiêm nhiệm, độc hại...)	6									
TỔNG DỰ TOÁN					1	2	3=(4+5+6+7)*12th	4	5	6	7=(4+5) x tỷ lệ % theo quy định	8= 1 x định mức khoán	9	10= 3 + 8	11 = (8-9) x 10%	12 = 10-11
1	VP HĐND-UBND huyện	232	215	22.812.151.267	1.180.795.200	45.910.878	410.207.647	164.098.881	168.997.925,383	1.354.942.437	191.810.076,650	5.099.363,667	186.710.712,983			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	31	27	3.003.961,696	160.726.300	8.712,626	42.767,457	38.123,758	7.181.104,122	296.744,449	10.185,065,818	687.235,967	9.497,829,851			
b	Kinh phí phục vụ công tác chung của UBND huyện (gồm các khoản dịch vụ công cộng, hoạt động Bộ phận Tiếp nhận& Trả kết quả, lương HĐ công tác Đảng...)	31	27	3.003.961,696	160.726.300	8.712,626	42.767,457	38.123,758	2.170.000,000	296.744,449	5.173,961,696	187.325,555	4.986.636,141			3.083,467,680
c	Kinh phí hoạt động HĐND								1.570.806,700		1.570.806,700	157.080,670	1.413.726,030			
d	Hoạt động Đảng bộ Khối Kinh tế								12.000,000		12.000,000		12.000,000			
2	Phòng Nội vụ	13	13	1.224.207,840	68.063,200	596,000	17.909,840	15.448,320	3.295.000,000	-	4.519.207,840	319.500,000	4.189.707,840			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	13	13	1.224.207,840	68.063,200	596,000	17.909,840	15.448,320	845.000,000		2.069.207,840	84.500,000	1.984.707,840			
b	Khen thưởng								2.000.000,000		2.000.000,000	200.000,000	1.800.000,000			
c	Chi đào tạo								100.000,000		100.000,000	10.000,000	90.000,000			
d	Chi công tác tôn giáo								250.000,000		250.000,000	25.000,000	225.000,000			
e	Chi công tác cải cách hành chính, công vụ trên địa bàn huyện								100.000,000		100.000,000	10.000,000	90.000,000			
3	Phòng Kinh tế	12	10	887.187,720	49.080,600	1.043,000	12.530,900	11.277,810	3.225.300,000	-	4.123.487,720	323.530,000	3.798.957,720			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	12	10	887.187,720	49.080,600	1.043,000	12.530,900	11.277,810	780.000,000		1.667.187,720	78.000,000	1.589.187,720			
b	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản								828.800,000		828.800,000	82.880,000	745.920,000			
c	Sự nghiệp nông nghiệp								1.016.000,000		1.016.000,000	101.600,000	914.400,000			
d	Sự nghiệp lâm nghiệp								510.500,000		510.500,000	51.050,000	459.450,000			
e	Day nghề								100.000,000		100.000,000	10.000,000	90.000,000			

STT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 1724 ngày 15/4/2022 về biên chế năm 2022)	Số người có mặt T9/2022	QUỶ LƯƠNG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 9/2022)	Lương theo hệ số	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hoạt động phi		Tổng dự toán 2023	10% miễn giảm	Dự toán sau khi trừ tiền miễn
						Phụ cấp		Các khoản đóng góp theo lương	Kính phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HĐND, MTTQ, Đoàn thể: 65 triệu/ĐC; Hội đặc thù: 25 triệu/ĐC	Trong đó Hợp đồng theo ND161 (gồm các khoản đóng góp)				
f	Thu - chi phí, lệ phí cấp giấy du lịch hiện an toàn thực phẩm: 17.000.000/đồng													
g	Thu - chi phí, lệ phí cấp giấy du lịch hiện an toàn thực phẩm: 4.000.000/đồng													
4	Phòng Quản lý Đô thị	16	15	1.433.314.440	79.834.200	1.043.000	20.368.300	18.197.370	33.963.646.280	-	35.386.960.720	1.842.000.000	33.544.960.720	
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	16	15	1.433.314.440	79.834.200	1.043.000	20.368.300	18.197.370	1.040.000.000		2.473.314.440	104.000.000	2.369.314.440	
b	Sự nghiệp giáo dục								8.000.000.000		8.000.000.000	800.000.000	7.200.000.000	
c	Kiến Thiết thi công								24.913.646.280	-	24.913.646.280	940.000.000	23.973.646.280	
	- Gói thầu chăm sóc cây xanh, quét dọn vệ sinh theo Quyết định phê duyệt dự toán số 956/QĐ-UBND của UBND huyện								8.818.879.289		8.818.879.289		8.818.879.289	
	- Gói thầu duy trì hệ thống chiếu sáng theo Quyết định phê duyệt dự toán số 956/QĐ-UBND của UBND huyện								6.694.766.991		6.694.766.991		6.694.766.991	
	- Trộn điện chiếu sáng công cộng								9.400.000.000		9.400.000.000	940.000.000	8.460.000.000	
d	Thu - chi phí, lệ phí cấp phép xây dựng: 20.000.000/đồng													
5	Phòng Văn hóa Thông tin	8	8	863.658.006	45.713.200	1.934.020	13.603.656	10.720.625	1.070.000.000	74.100.000	1.853.658.006	94.590.000	1.759.068.006	
u	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	8	8	863.658.006	45.713.200	1.934.020	13.603.656	10.720.625	520.000.000	74.100.000	1.383.658.006	44.590.000	1.339.068.006	
b	Trang Thông tin điện tử								200.000.000		200.000.000	20.000.000	180.000.000	
c	Toàn dân DKXDBSVH								200.000.000		200.000.000	20.000.000	180.000.000	
e	Ban chỉ đạo Chuyển đổi số huyện								100.000.000		100.000.000	10.000.000	90.000.000	
f	Thu - chi phí, lệ phí cấp phép Karaoke: 19.000.000/đồng													
6	Phòng Tư pháp	7	7	763.972.723	40.140.600	1.636.616	12.487.204	9.399.874	555.000.000	-	1.318.972.723	55.500.000	1.263.472.723	

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2774 ngày 15/02/2022 về biên chế năm 2022)	Số người BIÊN CHẾ (tính lại thời điểm tháng 9/2022)	QUỸ LƯƠNG, BIÊN CHẾ (tính lại thời điểm tháng 9/2022)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hội đồng phi		Tài trợ dự toán 2023	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm
					Phụ cấp			Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP UBND, MTTQ, Đoàn thể: 65 triệu/BC; Hội đặc thù: 25 triệu/BC	Trong đó Hợp đồng theo ND161 (gồm các khoản đóng góp)			
					Chức vụ, vượt khung, thâm niên nghề	Khác (CT Đảng, công vụ, trách nhiệm, kiêm nhiệm, đặc h...							
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	7	7	763.972.723	40.140.600	1.636.616	12.487.304	9.399.874	455.000.000		1.218.972.723	45.500.000	1.173.472.723
b	Hoạt động Hội đồng phổ biến Giáo dục Pháp luật								100.000.000		100.000.000	10.000.000	90.000.000
d	Thu - chi lệ phí không thuộc: 158.342.000 đồng												
7	Thanh tra huyện	8	7	923.025.239	41.273.000	5.352.244	19.302.846	10.496.680	520.000.000	-	1.443.025.239	52.000.000	1.391.025.239
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	8	7	923.025.239	41.273.000	5.352.244	19.302.846	10.496.680	520.000.000		1.443.025.239	52.000.000	1.391.025.239
8	Phòng Tài nguyên Môi trường	15	14	1.161.525.030	66.021.900	1.341.000	14.274.200	15.156.653	51.864.000.000	-	53.025.525.030	97.500.000	52.028.025.030
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	15	14	1.161.525.030	66.021.900	1.341.000	14.274.200	15.156.653	975.000.000		2.136.525.030	97.500.000	2.039.025.030
b	Sự nghiệp bảo vệ môi trường								50.889.000.000		50.889.000.000		50.889.000.000
d	Thu - chi phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp: 130.000.000 đồng												
c	Thu - chi phí cấp giấy phép môi trường: 155.000.000 đồng												
9	Phòng Y tế	6	5	417.294.180	23.184.400	289.000	6.019.600	5.281.515	402.000.000	-	819.294.180	39.000.000	780.294.180
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	6	5	417.294.180	23.184.400	289.000	6.019.600	5.281.515	390.000.000		807.294.180	39.000.000	768.294.180
b	Hoạt động Đảng bộ khối Văn hóa-XH								12.000.000		12.000.000		12.000.000
d	Thu - chi phí cấp phép về sinh an toàn thực phẩm: 70.000.000 đồng												
10	Phòng Lao động TBXH	9	9	928.872.990	50.555.700	1.043.000	14.197.675	11.609.708	36.313.800.000	-	37.242.672.990	88.500.000	37.154.172.990
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	9	9	928.872.990	50.555.700	1.043.000	14.197.675	11.609.708	585.000.000		1.513.872.990	58.500.000	1.455.372.990
c	Day nghề								300.000.000		300.000.000	30.000.000	270.000.000
b	Chi bảo đảm xã hội								35.428.800.000		35.428.800.000		35.428.800.000
11	Phòng Tài chính - Kế hoạch	15	14	1.321.582.320	73.516.600	745.000	19.161.400	16.708.860	1.045.000.000	-	2.366.582.320	97.500.000	2.269.082.320
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	15	14	1.321.582.320	73.516.600	745.000	19.161.400	16.708.860	975.000.000		2.296.582.320	97.500.000	2.199.082.320
b	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo XD&PT kinh tế tập thể huyện năm 2023								70.000.000		70.000.000		70.000.000
12	Phòng Giáo dục và ĐT	11	9	1.145.690.144	59.704.300	4318.872	16.800.793	14.450.214	1.215.000.000	69.257.600	2.360.690.144	114.564.240	2.246.125.904

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2724 ngày 15/4/2022 về biên chế năm 2022)	Số người có mặt T9/2022	QUỸ LƯƠNG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 9/2022)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hoạt động phí		Tổng dự toán 2023	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm
					Lương theo hệ số	Phụ cấp	Khác (CT Đảng, công vụ, trách nhiệm, kiêm nhiệm, đặc biệt...)	Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HU: 70 triệu/BC, QLNN, MTTQ, Đoàn thể: 65 triệu/BC; Hội đặc thù: 25 triệu/BC	Trang đó Hợp đồng theo ND161 (gồm các khoản đóng góp)			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	11	9	1.145.690.144	59.704.306	4.518.872	16.800.793	14.450.214	715.000.000	69.357.600	1.860.690.144	64.564.240	1.796.125.904
b	Chi sự nghiệp giáo dục								500.000.000		500.000.000	50.000.000	450.000.000
13	Ủy ban Mặt trận huyện	4	4	524.062.800	23.914.500	521.500	13.737.800	5.498.100	362.006.000	-	886.062.800	26.000.000	860.062.800
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	4	4	524.062.800	23.914.500	521.500	13.737.800	5.498.100	260.000.000		784.062.800	26.000.000	758.062.800
b	Hoạt động Đảng bộ Khối Đoàn thể								12.000.000		12.000.000		12.000.000
c	Hoạt động Hội Cựu TNXP								60.000.000		60.000.000		60.000.000
e	Kinh phí giảm sút, phân bổ xã hội								30.000.000		30.000.000		30.000.000
14	Huyện Đoàn	6	6	616.116.192	26.328.300	968.500	15.311.240	8.734.976	540.000.000	-	1.156.116.192	39.000.000	1.117.116.192
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	6	6	616.116.192	26.328.300	968.500	15.311.240	8.734.976	390.000.000		1.066.116.192	39.000.000	967.116.192
b	Hợp đồng thực hiện Lễ an 06 tháng đầu năm								150.000.000		150.000.000		150.000.000
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4	4	491.691.060	21.947.700	968.500	12.901.910	5.156.145	442.250.000	-	933.941.060	26.000.000	907.941.060
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	4	4	491.691.060	21.947.700	968.500	12.901.910	5.156.145	260.000.000		751.691.060	26.000.000	725.691.060
b	Hợp đồng thực hiện Lễ an 06 tháng đầu năm								170.000.000		170.000.000		170.000.000
c	Kinh phí giảm sút, phân bổ xã hội								12.250.000		12.250.000		12.250.000
16	Hội Nông dân	4	4	527.871.240	23.422.800	1.192.000	13.836.140	5.538.330	267.200.000	-	795.071.240	26.000.000	769.071.240
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	4	4	527.871.240	23.422.800	1.192.000	13.836.140	5.538.330	260.000.000		787.871.240	26.000.000	761.871.240
b	Kinh phí giảm sút, phân bổ xã hội								7.200.000		7.200.000		7.200.000
17	Hội Cựu chiến binh	2	2	284.497.620	13.901.700	745.000	8.055.685	1.005.750	130.000.000	69.357.600	414.497.620	6.064.240	408.433.380
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	2	2	284.497.620	13.901.700	745.000	8.055.685	1.005.750	130.000.000	69.357.600	414.497.620	6.064.240	408.433.380
18	Hội Chữ thập đỏ	5	3	268.653.258	15.659.900	1.192.000	1.575.675	3.960.197	125.000.000	-	393.653.258	12.500.000	381.153.258
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	5	3	268.653.258	15.659.900	1.192.000	1.575.675	3.960.197	125.000.000		393.653.258	12.500.000	381.153.258
19	Hội Khuyến học	4	4	272.224.788	19.906.400	-	447.000	2.331.999	100.000.000	-	372.224.788	10.000.000	362.224.788
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	4	4	272.224.788	19.906.400	-	447.000	2.331.999	100.000.000		372.224.788	10.000.000	362.224.788
20	Hội Nữ giới	4	4	330.621.228	20.994.100	1.192.000	149.000	5.216.669	100.000.000	-	430.621.228	10.000.000	420.621.228
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	4	4	330.621.228	20.994.100	1.192.000	149.000	5.216.669	100.000.000		430.621.228	10.000.000	420.621.228
21	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	3	3	180.588.000	14.751.000	-	298.000	-	75.000.000	-	255.588.000	7.500.000	248.088.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	3	3	180.588.000	14.751.000	-	298.000	-	75.000.000		255.588.000	7.500.000	248.088.000
22	Hội Chiến sĩ CMBĐTB	3	3	180.588.000	14.751.000	-	298.000	-	75.000.000	-	255.588.000	7.500.000	248.088.000

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2724 ngày 15/4/2022 về hiện chế năm 2022)	Số người có mặt 79/2022	QUY LUONG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 9/2022)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hoạt động phi		Tổng dư toán 2023	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm
					Lương theo bậc số	Phụ cấp		Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HU: 70 triệu/BC; QLNN, MTTQ, Đoàn thể: 65 triệu/BC; Hội đặc thù: 25 triệu/BC	Trong đó 119P đóng theo ND161 (gồm các khoản đóng góp)			
						Chức vụ, vượt lương, thâm niên nghề	Khác (CT Đảng, công vụ, trách nhiệm, kiêm nhiệm, đặc biệt...)						
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	3	3	180.588.000	14.751.000		298.000	-	75.000.000		255.588.000	7.500.000	248.088.000
23	Hội Người cao tuổi	3	3	171.648.000	14.006.000		298.000	-	75.000.000	-	246.648.000	7.500.000	239.148.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	3	3	171.648.000	14.006.000	-	298.000	-	75.000.000		246.648.000	7.500.000	239.148.000
24	Văn phòng Huyện ủy	39	37	4.853.536.752	210.417.800	10.877.000	133.375.266	49.791.330	7.996.124.981	745.387.788	12.849.661.733	775.074.219	12.124.587.514
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	39	37	4.853.536.752	210.417.800	10.877.000	133.375.266	49.791.330	7.996.124.981	745.387.788	12.849.661.733	775.074.219	12.124.587.514
b	Kinh phí phục vụ công tác chung			-				-	5.266.124.981	440.504.821	5.266.124.981	482.567.016	4.783.567.965
25	Hội Luật gia (2 định suất)			35.760.000	2.980.000	-	-	-	50.000.000		85.760.000		85.760.000
26	Công an huyện								2.500.000.000		2.500.000.000	250.000.000	2.250.000.000
27	Ban Chỉ huy quân sự huyện								15.560.500.000		15.560.500.000	172.805.000	15.437.695.000

Ghi chú:

- Dự toán chi hoạt động giao cho các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể thực hiện khoản chi, mức khoán hoạt động là 65 triệu đồng/biên chế/năm đã bao gồm kinh phí chi hợp đồng ND 161/2018/ND-CP (Riêng VP HĐND-UBND, VP HU: 70 triệu đồng/BC/năm).
- Dự toán chi hoạt động các Hội đặc thù mức khoán hoạt động 25 triệu đồng/biên chế/năm, Hội Luật gia dự toán giao theo văn bản số 1956/SNV-TCBC&TCPCP ngày 13/6/2018 của Sở Nội vụ (01 định suất bảng 01 mức lương cơ sở và 25 triệu đồng hoạt động/dinh suất/năm).
- Dự toán chi hoạt động Đảng bộ khối VHXXI, khối Mát trần và các đoàn thể, kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo XD&PT kinh tế tập thể, hợp đồng các Đề án Thanh niên, Phụ nữ, kinh phí hoạt động Hội Cựu thanh niên xung phong, công tác giám sát, phân bổ xã hội, các gói thầu dịch vụ công ích đã được tính toán theo nhu cầu thực tế.
- Dự toán khoán chi hoạt động cho các đơn vị đã có tính kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.
- Quyết định lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương sẽ được đảm bảo đủ theo nhu cầu tăng lương của các đơn vị trong năm 2023.
- Dự toán của Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao huyện (tổng 667.360.000, chi 8.699.719.266): Trung tâm chính trị (chi 1.982.060.660), Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (chi 1.784.134.753), Trung tâm GDNN-GDTX và Khảo nghiệm học.
- Tỷ lệ % của các khoản đóng góp như sau: BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KP Công đoàn: 2%
- Dự toán chi của Công an huyện, Ban CHQS đã tính kinh phí tuyển quân năm 2023 và các hoạt động phòng cháy chữa cháy.
- Tiết kiệm 10% chi hoạt động của BCH Quân sự không tính tiết kiệm các khoản chi cho con người.
- Dự toán thu - chi các khoản phí, lệ phí các đơn vị thực hiện tự lệ trích nộp, phần để lại được phép sử dụng theo quy định của từng loại phí, lệ phí.





BẢNG TỌNG HỢP DỰ TOÁN THU - CHI NSX NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Long Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị (UBND xã - thị trấn)	Số thu ngân sách xã										Số thu được hưởng 100%		Số thu được hưởng 50%				Thu nguồn tại đơn vị (Nguồn tiền năm 2021 tại địa phương theo KL KTNN)	Tổng công thu NSX năm 2023	Kế hoạch phân bổ chi NSX 2023		Tổng số KH chi NSX 2023	Bổ sung cần đối ngân sách xã
		Số thu được hưởng 100%			Số thu được hưởng 50%				Số thu được hưởng 50%		Chi TX	Dự phòng											
		Phi và lệ phí		Thuế SDD PNN	Thu khác NS	Lệ phí trước bạ (nhà đất)		Thuế GTGT	Thuế TTDB	Tổng số thu			Số điều tiết										
		Lệ phí môn bài	Phi, lệ phí			Số thu	Số điều tiết																
		1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	9	A=1+...+9	10	11	12=10+11	13=12-A						
1	Thị trấn Long Thành	705	195	1.700	200	2.330	1.165	7.150	320	7.470	3.735	174	7.874	9.407	188	9.595	1.721						
2	Phước Thái	200	115	580	40	1.780	890	2.750	20	2.770	1.385	23	3.233	8.848	177	9.025	5.792						
3	An Phước	240	110	910	100	5.210	2.605	4.370	120	4.490	2.245	66	6.276	9.150	183	9.333	3.057						
4	Long Phước	120	100	340	150	3.450	1.725	1.610	30	1.640	820	414	3.669	8.286	166	8.452	4.783						
5	Bàu Cạn	50	125	320	150	3.770	1.885	630		630	315	296	3.141	9.205	184	9.389	6.248						
6	Long An	130	155	720	200	6.490	3.245	1.080	10	1.090	545	34	5.029	8.731	175	8.906	3.877						
7	Cẩm Dương	25	70	100	40	1.180	590	190		190	95	258	1.178	6.898	138	7.036	5.858						
8	Long Đức	70	65	290	100	1.000	500	390	10	400	200	170	1.395	7.787	156	7.943	6.548						
9	Tân An	70	125	210	120	2.290	1.145	1.260		1.260	630	174	2.474	7.877	158	8.035	5.561						
10	Tân Hiệp	50	85	330	50	5.160	2.580	915	50	965	483	287	3.865	7.960	159	8.119	4.254						
11	Bình Sơn	50	85	420	150	1.320	660	610	10	620	310	0	1.675	11.613	232	11.845	10.170						
12	Lộc An	70	25	190	140	4.530	2.265	640		640	320	218	3.228	7.527	151	7.678	4.450						
13	Bình An	30	40	80	40	3.260	1.630	305		305	153	258	2.231	7.621	152	7.773	5.542						
14	Phước Bình	90	105	310	20	4.230	2.115	1.530		1.530	765	265	3.670	8.041	161	8.202	4.532						
Tổng cộng:		1.900	1.400	6.500	1.500	46.000	23.000	23.430	570	24.000	12.000	2.637	48.937	118.951	2.380	121.331	72.394						

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt (theo QĐ 1442/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND huyện)	Số người có mặt tại UBND huyện	Quỹ lương năm 2023 (Theo bảng lương tháng 9/2023)			Quỹ lương 12 tháng	Hoạt động phí	Tổng dự toán	10% tiết kiệm chi thường xuyên (không tính kinh phí chi HID 161)	60% học phí	NSNN Cấp		
				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp	Các khoản đóng góp theo lương								
				1	2	3	4= (1+2+3) x 12 tháng	5 = Biên chế được duyệt x 42 triệu (đối với MN, MG), 30 triệu (đối với THPT, THCS, TTGD TX)	6= 4+5	7	8	9= 6-7-8		
A. SN GIÁO DỤC				1.992	1.842	9.825.848.210	5.159.337.821	2.764.363.045	212.994.588.904	64.896.000.000	277.890.588.904	4.949.861.280	5.888.825.305	267.051.902.320
1	MÀM NON-MG	428	385	1.865.897.200	966.108.204	515.749.531	40.173.059.219	17.976.000.000	58.149.059.219	951.437.280	1.999.644.065	55.197.977.875	55.197.977.875	
1	MG An Phước	15	13	55.830.300	25.034.086	14.673.176	1.146.450.742	630.000.000	1.776.450.742	28.321.200	58.725.000	1.689.404.545	1.689.404.545	
2	MN Bình An	32	31	170.456.000	99.549.433	49.608.097	3.835.362.354	1.344.000.000	5.179.362.354	78.913.920	145.800.005	4.954.648.429	4.954.648.429	
3	MG Cẩm Dương	16	14	67.929.100	36.327.139	18.731.092	1.475.847.970	672.000.000	2.147.847.970	33.521.200	99.630.000	2.015.696.779	2.015.696.779	
4	MN Lộc An	11	9	37.533.100	17.139.619	9.792.155	773.578.486	462.000.000	1.235.578.486	18.456.960	46.575.005	1.170.546.521	1.170.546.521	
5	MN Phước Bình	24	20	87.477.900	38.904.496	23.122.821	1.794.062.598	1.008.000.000	2.802.062.598	59.185.440	105.459.000	2.637.418.158	2.637.418.158	
6	MG Suối Trầu	9	9	43.955.000	22.358.791	12.280.881	943.136.064	378.000.000	1.321.136.064	10.056.960	50.625.000	1.260.454.104	1.260.454.104	
7	MN Tân Thành	17	14	63.354.800	29.344.507	16.956.819	1.315.873.513	714.000.000	2.029.873.513	29.785.440	60.750.000	1.939.338.073	1.939.338.073	
8	MN Thành Nghĩa	22	21	107.026.700	51.306.362	28.817.625	2.245.808.245	924.000.000	3.169.808.245	43.849.680	101.250.000	3.024.708.565	3.024.708.565	
9	MN Bình Sơn	34	32	166.254.200	87.069.104	46.050.345	3.592.483.782	1.428.000.000	5.020.483.782	80.378.160	172.125.005	4.767.980.612	4.767.980.612	
10	MN Hoa Mai	24	21	109.574.600	59.203.934	31.003.883	2.397.389.001	1.008.000.000	3.405.389.001	52.249.680	109.350.000	3.243.789.321	3.243.789.321	
11	MN Long An	25	20	86.166.700	42.903.567	23.004.046	1.824.891.753	1.050.000.000	2.874.891.753	56.449.680	107.325.005	2.711.117.068	2.711.117.068	
12	MN Long Đức	28	28	131.030.600	78.865.068	37.844.572	2.972.880.479	1.176.000.000	4.148.880.479	62.113.920	121.905.000	3.964.861.559	3.964.861.559	
13	MN Long Phước	30	28	132.535.500	65.352.398	35.812.638	2.804.406.438	1.260.000.000	4.064.406.438	70.513.920	135.675.000	3.858.217.318	3.858.217.318	
14	MN Long Thành	26	21	111.213.600	60.645.220	31.398.441	2.439.087.130	1.092.000.000	3.531.087.130	60.649.680	119.475.000	3.350.962.450	3.350.962.450	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt (theo QĐ số 1442/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện)	Số người có mặt tại thời điểm 19/2/2022	Quý lương năm 2023 (Theo bảng lương tháng 9/2022)			Quý lương 12 tháng	Hoạt động phí	Tổng dự toán	10% tiết kiệm chi thường xuyên (không tính kinh phí chi HĐ 161)	60% học phí	NSNN CẤP
				Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp	Các khoản đóng góp theo lương						
				1	2	3	4= (1+2+3) x 12 (tháng)	5 = Biên chế được duyệt x 42 triệu (đối với MN, MG), 30 triệu (đối với TH-THCS-TTGD TX)	6=4+5	7	8	9=6-7-8
15	MN Phước Thái	35	31	148.150.700	73.650.223	40.357.746	3.145.904.034	1.470.000.000	4.615.904.034	84.578.160	174.150.022	4.357.175.852
16	MN Tam An	25	20	91.605.200	44.195.367	24.846.924	1.927.769.891	1.050.000.000	2.977.769.891	56.449.680	121.500.000	2.799.820.211
17	MN Tân Hiệp	28	26	117.590.800	56.759.315	31.821.352	2.474.057.603	1.176.000.000	3.650.057.603	62.113.920	137.700.022	3.450.243.661
18	MN Thái Hiệp Thành	27	27	138.212.400	77.499.576	39.627.119	3.064.069.136	1.134.000.000	4.198.069.136	64.849.680	131.625.000	4.001.594.456
11	TIỂU HỌC	852	805	4.326.794.610	2.426.652.340	1.233.827.940	95.847.298.680	25.560.000.000	121.407.298.680	2.139.854.400	-	119.267.444.280
1	An Lợi	41	37	207.959.300	126.339.806	60.659.326	4.739.501.186	1.230.000.000	5.969.501.186	102.192.720		5.867.308.466
2	Tam An	46	46	217.559.370	116.318.489	60.920.848	4.737.584.481	1.380.000.000	6.117.584.481	117.192.720		6.000.391.761
3	Long Đức	40	39	201.895.000	114.968.847	57.935.504	4.497.592.210	1.200.000.000	5.697.592.210	99.192.720		5.598.399.490
4	Long Thành A	74	74	445.942.100	258.024.468	129.071.212	9.996.453.367	2.220.000.000	12.216.453.367	201.192.720		12.015.260.647
5	Long Thành B	23	22	123.312.400	64.747.294	34.667.791	2.672.729.828	690.000.000	3.362.729.828	55.128.480		3.307.601.348
6	Cầu Xéo	45	43	241.037.300	138.370.924	69.204.032	5.383.347.071	1.350.000.000	6.733.347.071	114.192.720		6.619.154.351
7	Lộc An	25	24	114.207.010	61.798.152	31.974.655	2.495.757.802	750.000.000	3.245.757.802	54.192.720		3.191.565.082
8	Bình Sơn	47	44	229.512.150	129.649.954	65.354.423	5.094.198.328	1.410.000.000	6.504.198.328	120.192.720		6.384.005.608
9	Suối Trầu	26	26	133.504.000	68.593.044	37.114.709	2.870.541.042	780.000.000	3.650.541.042	64.128.480		3.586.412.562
10	Bình An	35	31	177.816.600	96.258.917	50.406.053	3.893.778.844	1.050.000.000	4.943.778.844	91.128.480		4.852.650.364
11	Cẩm Đường	30	29	160.023.020	93.719.005	46.438.266	3.602.163.490	900.000.000	4.502.163.490	76.128.480		4.426.035.010
12	T. Quốc Toản	17	16	100.828.300	61.019.165	29.842.815	2.300.283.368	510.000.000	2.810.283.368	37.128.480		2.773.154.888
13	Long An	50	48	233.851.030	126.162.077	65.115.151	5.101.539.096	1.500.000.000	6.601.539.096	129.192.720		6.472.346.376
14	Long Phước	33	27	121.433.510	60.653.654	32.341.955	2.573.149.421	990.000.000	3.563.149.421	83.128.480		3.478.020.941
15	Phước Thái	40	39	205.082.110	114.324.488	58.445.709	4.534.227.677	1.200.000.000	5.734.227.677	99.192.720		5.635.034.957
16	Phước Bình	29	23	122.089.110	66.523.827	34.691.151	2.679.649.062	870.000.000	3.549.649.062	66.192.720		3.483.456.342
17	Thái Thiện	35	35	185.519.900	103.391.225	52.951.778	4.102.354.841	1.050.000.000	5.152.354.841	84.192.720		5.068.162.121

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt (theo QĐ số 1442/QĐ-UBND có ngày tại UBND huyện ngày 21/3/2022)	Quỹ lương năm 2023 (Theo bảng lương tháng 9/2022)				Quỹ lương 12 tháng	Loại động phí	Tổng dự toán	10% (từ khoản chi thường xuyên (không tính kinh phí chi IIĐ 161))	60% học phí	NSNN CAP
			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp	Tổng phụ cấp và các khoản hỗ trợ	Các khoản đóng góp theo lương						
		Số người (theo QĐ 1442/QĐ-UBND có ngày tại UBND huyện ngày 21/3/2022)	1	2	3	4= (1+2+3) x 12 tháng	5 = Biên chế được duyệt x 42 triệu (đồng với HĐND, UBND, Sở triếp (đối với THPT, TTGD TX)	6=4+5	7	8	9=6+7+8	
18	Tam Thiên	39	186.883.250	108.553.038	54.080.439	4.194.200.728	1.170.000.000	5.364.200.728	96.192.720	5.268.008.008		
19	Tân Thành	18	89.504.300	44.375.627	24.767.265	1.903.766.304	540.000.000	2.443.766.304	40.128.480	2.403.637.824		
20	T. Hiệp Thành	38	236.135.200	134.147.504	68.530.957	5.266.003.929	1.140.000.000	6.406.003.929	100.128.480	6.305.875.449		
21	Tập Phước	44	227.505.120	125.970.962	64.566.139	5.016.506.651	1.320.000.000	6.336.506.651	111.192.720	6.225.313.931		
22	Tân Hiệp	40	175.785.730	114.292.953	52.621.904	4.112.407.046	1.200.000.000	5.312.407.046	106.128.480	5.206.278.566		
23	An Phước	37	189.408.800	98.448.919	52.105.857	4.079.562.906	1.110.000.000	5.189.562.906	90.192.720	5.099.370.186		
III	THCS	603	3.539.912.200	1.730.655.164	989.951.956	75.126.231.840	20.790.000.000	95.916.231.840	1.801.569.600	3.706.601.240	90.408.061.000	
I	An Phước	40	181.806.820	91.772.622	50.581.322	3.889.929.176	1.200.000.000	5.089.929.176	99.192.720	253.084.588	4.737.651.918	
2	Long Thành	83	428.833.920	213.615.760	121.167.230	9.163.402.925	2.490.000.000	11.653.402.925	228.192.720	442.624.586	10.382.585.619	
3	N.Đức Ứng	80	450.053.010	228.301.644	128.217.454	9.678.865.302	2.400.000.000	12.078.865.302	219.192.720	496.449.032	11.363.223.550	
4	Bình Sơn	42	193.439.250	87.027.920	52.400.263	3.994.409.192	1.260.000.000	5.254.409.192	105.192.720	244.944.086	4.904.272.383	
5	Bình An	29	162.424.900	76.987.704	45.254.156	3.416.901.124	870.000.000	4.286.901.124	66.192.720	91.125.076	4.128.683.328	
6	Suối Trầu	16	84.170.100	37.979.206	22.929.713	1.740.948.226	480.000.000	2.220.948.226	34.128.480	65.245.505	2.121.574.240	
7	Cầm Đường	39	194.549.300	98.749.753	54.797.681	4.177.160.806	1.170.000.000	5.347.160.806	96.192.720	144.385.032	5.106.353.054	
8	Tân Thành	43	255.877.700	134.384.888	73.605.585	5.566.418.073	1.290.000.000	6.856.418.073	115.128.480	207.922.108	6.533.767.483	
9	Long Phước	65	280.015.700	122.000.470	75.084.699	5.725.210.425	1.950.000.000	7.675.210.425	174.192.720	354.294.086	7.146.723.619	
10	Tân Hiệp	32	175.283.600	90.176.603	50.395.692	3.790.270.744	960.000.000	4.750.270.744	82.128.480	158.436.022	4.509.706.242	
11	Phước Thái	85	498.635.950	252.915.981	141.754.411	10.719.676.092	2.550.000.000	13.269.676.092	234.192.720	507.584.060	12.528.099.372	
12	Phước Bình	26	125.517.600	60.179.461	34.633.601	2.643.955.946	780.000.000	3.423.955.946	64.128.480	115.182.043	3.244.645.423	
13	Long An	40	202.103.600	95.048.256	55.570.253	4.232.665.314	1.200.000.000	5.432.665.314	99.192.720	241.342.065	5.091.930.529	
14	Long Đức	31	136.297.750	60.489.316	36.681.306	2.801.620.465	930.000.000	3.731.620.465	79.128.480	127.818.011	3.524.673.974	
15	Tam An	42	170.903.000	81.025.580	46.879.589	3.585.698.030	1.260.000.000	4.845.698.030	105.192.720	256.365.049	4.484.140.262	



PHỤ LỤC

(Đính kèm bảng tổng hợp dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị (UBND xã - thị trấn)	Số thu không giao chỉ tiêu, nhưng xã vẫn tiến hành giám sát đơn đốc thu	
		Thuế TNCN	Tổng số thu không giao chỉ tiêu cho xã
1	2	3	4=3
1	Thị trấn Long Thành	6.300	6.300
2	Phước Thái	1.610	1.610
3	An Phước	2.940	2.940
4	Long Phước	1.080	1.080
5	Bàu Cạn	460	460
6	Long An	1.290	1.290
7	Cầm Đường	160	160
8	Long Đức	470	470
9	Tam An	770	770
10	Tân Hiệp	540	540
11	Bình Sơn	380	380
12	Lộc An	1.030	1.030
13	Bình An	150	150
14	Phước Bình	820	820
Tổng cộng:		18.000	18.000